TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **214**/2026/DS-PT
Ngày: 25/3/2026
V/v: *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Công Sự

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Viết Hùng

Ông Trần Thanh Phong

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Công Du - Thư ký Tòa án

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai:*** Bà Vũ Thị Hồng Uyên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 12 và 25 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 396/2025/TLPT-DS ngày 29/10/2025 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm 29/2025/DS-ST ngày 15/7/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đồng Nai bị kháng cáo, kháng nghị

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 30/2026/QĐ-PT ngày 09 tháng 01 năm 2026, Quyết định hoãn phiên toà số 172/2026/QĐ-PT ngày 11/02/2026, Thông báo số 34/TB-TA ngày 09/3/2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị T, sinh năm 1985.

Địa chỉ: K, khu phố C, phường B, thành phố B (Nay là phường B), tỉnh Đồng Nai. SĐT: 0907 279 959

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Thanh H, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Số B (C) Nguyễn Văn H1, khu phố C, phường T, thành phố B (Nay là phường T), tỉnh Đồng Nai.

2. Bị đơn: Ông Trần Đức T1, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Số A, đường N, tổ A, khu phố A, phường H, thành phố B (Nay là phường B), tỉnh Đồng Nai. SĐT: 0903 823 065

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Duy T2, sinh năm 1991.

Địa chỉ: Số G đường N, tổ D, khu phố C, phường T, thành phố B (Nay là phường T), tỉnh Đồng Nai.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Phạm Thị T3, sinh năm 1977.

Địa chỉ: K, tổ E, khu phố B, phường B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Duy T2, sinh năm 1991.

Địa chỉ: Số G đường N, tổ D, khu phố C, phường T, thành phố B (Nay là phường T), tỉnh Đồng Nai.

(Ông H, ông T2 có mặt tại phiên toà).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm:

** Nguyên đơn bà Phạm Thị T do ông Trần Thanh H là đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Giữa bà T với ông Trần Đức T1 là quan hệ em vợ, anh rể nên bà T đã thuê thửa đất số 2334, tờ bản đồ số 03, tọa tạc tại khu phố C, phường B, thành phố D, tỉnh Bình Dương của ông T4 để làm kho, đồng thời bà T đã nhiều lần cho ông T1 vay tiền để sử dụng vào mục đích cá nhân với số tiền 2.800.000.000đồng qua hình thức chuyển khoản vào số tài khoản 67010000678854 của ông Trần Đức T1 tại Ngân hàng TMCP Đ – Chi nhánh Đ1, việc vay mượn không làm giấy tờ, không xác định thời hạn vay và lãi suất vay, cụ thể:

1. Ngày 15/4/2022, chuyển khoản 100.000.000 đồng;
2. Ngày 15/4/2022, chuyển khoản 10.000.000 đồng;
3. Ngày 07/11/2022, chuyển khoản 300.000.000 đồng;
4. Ngày 07/11/2022, chuyển khoản 300.000.000 đồng;
5. Ngày 07/11/2022, chuyển khoản 300.000.000 đồng;
6. Ngày 21/11/2022, chuyển khoản 40.000.000 đồng;
7. Ngày 23/11/2022, chuyển khoản 300.000.000 đồng;
8. Ngày 23/11/2022, chuyển khoản 300.000.000 đồng;
9. Ngày 23/11/2022, chuyển khoản 200.000.000 đồng;
10. Ngày 02/12/2022, chuyển khoản 300.000.000 đồng;
11. Ngày 02/12/2022, chuyển khoản 300.000.000 đồng;
12. Ngày 02/12/2022, chuyển khoản 300.000.000 đồng;
13. Ngày 07/12/2022, chuyển khoản 100.000.000 đồng;

Trong đó, tiền thuê đất tháng 9, 10, 11 và 12/2022: 40.000.000 đồng, tiền cho mượn: 2.800.000.000 đồng.

Đã nhiều lần bà T liên hệ yêu cầu ông Thanh thanh T5 khoản nợ trên nhưng ông T1 không trả.

Nay, bà T khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết buộc Trần Đức T1 trả số tiền còn nợ là 3.510.356.164 đồng, trong đó nợ gốc: 2.800.000.000 đồng, nợ lãi tính từ ngày 01/01/2023 cho đến nay là ngày 15/7/2025 là: 2.800.000.000 đồng x 926 ngày x 10%/năm (0,000274/ngày) = 710.356.164 đồng và tiếp tục tính lãi đối với số tiền chưa trả cho đến khi ông Thanh thanh T5 xong toàn bộ số tiền trên.

Tại phiên tòa ông H đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị T rút một phần

yêu cầu khởi kiện đối với phần lãi suất: Yêu cầu tính lãi từ ngày 23/7/2024 đến ngày 15/7/2025 là: 2.800.000.000 đồng x 357 ngày x 10%/năm (0,000274/ngày) = 273.864.014 đồng.

Tổng số tiền ông T1 phải trả cho bà T là 3.073.863.014 đồng (Ba tỷ không trăm bảy mươi ba triệu tám trăm sáu mươi bốn nghìn không trăm mười bốn đồng), trong đó nợ gốc: 2.800.000.000 đồng, nợ lãi là 273.863.014 đồng.

** Người đại diện theo ủy quyền cho bị đơn ông Trần Đức T1 trình bày:*

Ông Trần Đức T1 không đồng ý với yêu cầu của bà Phạm Thị T, vì ông T1 không vay tiền của bà T. Số tiền bà T chuyển vào tài khoản cá nhân của ông T1 vì bà T là đại diện cho Công ty P chuyển trả cho ông Trần Đức T1, trước đó ông T1 cho Công ty P mượn tiền, Công ty P là công ty gia đình do 04 chị em ruột (bên vợ ông Trần Đức T1) thành lập, trong đó: Phạm Thị Thu góp 50% (bà T3 là vợ ông T1), bà Phạm Thị T góp 30%, bà Phạm Thị G góp 10% và Phạm Văn S góp 10%. Năm 2022, Công ty P cần tiền để hoạt động kinh doanh nên ông T1 đã chuyển cho Công ty P vay nhiều lần với tổng số tiền là 12.698.900.000 đồng vào số tài khoản của Công ty. Công ty P đã chuyển trả cho ông T1 số tiền là 1.150.000.000 đồng, bà Phạm Thị T3 đại diện Công ty P trả cho ông T1 là 583.000.000 đồng và bà Phạm Thị T đại diện Công ty P trả cho ông T1 2.884.589.000 đồng được sao kê đầy đủ tại các tài khoản của ngân hàng.

Do đó, số tiền 2.884.589.000 đồng bà Phạm Thị T chuyển cho ông T1 là số tiền bà T đại diện Công ty P trả nợ cho ông T1 trong tổng số nợ 12.698.900.000 đồng. Việc bà T trình bày bà có thuê mặt bằng của ông T1 và bà T thanh toán số tiền thuê mặt bằng như bà T trình bày là không đúng.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị T3 trình bày:*

Bà là Người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH P, đồng thời là chị ruột của bà Phạm Thị T và là vợ của anh Trần Đức T1. Công ty TNHH P là công ty gia đình, bà và các em là Phạm Thị T, Phạm Thị G, Phạm Văn S cùng góp vốn thành lập, bà làm Giám đốc và đại diện theo pháp luật của công ty, bà Phạm Thị T làm Phó Giám đốc phụ trách tài chính, thủ quỹ nên mọi hoạt động thu chi tài chính của Công ty TNHH P do bà T theo dõi thực hiện. Bà góp vốn 50%, bà Phạm Thị T góp vốn 30%, bà Phạm Thị G góp 10% và ông Phạm Văn S góp 10%.

Từ năm 2021 đến 2022, Công ty TNHH P không có đủ tiền để ký hợp đồng mua hàng hóa với đối tác nên chồng bà là anh Trần Đức T1 chuyển tiền cho Công ty TNHH P mượn để ký hợp đồng mua hàng với đối tác cụ thể:

- Ngày 27/04/2021, ông Trần Đức T1 đã chuyển số tiền 6.850.000.000 đồng cho Công ty TNHH P mượn và chuyển từ tài khoản cá nhân của ông T1 chuyển vào tài khoản của bà để cùng tiền cá nhân của bà cho đủ 6.900.000.000 đồng để bà chuyển vào tài khoản của Công ty TNHH P mượn.

- Ngày 20/05/2021, ông Trần Đức T1 chuyển số tiền 200.000.000 đồng cho Công ty TNHH P mượn và chuyển từ tài khoản cá nhân của ông T1 chuyển vào tài

khoản của bà và bà đã chuyển số tiền trên 200.000.000 đồng vào tài khoản của Công ty TNHH P mượn.

- Ngày 14/06/2021, ông Trần Đức T1 chuyển số tiền 400.000.000 đồng cho Công ty TNHH P mượn và chuyển từ tài khoản cá nhân của ông T1 chuyển vào tài khoản của bà để cùng tiền cá nhân của bà chuyển vào tài khoản của Công ty TNHH P mượn 200.000.000 đồng + 220.000.000 đồng.

- Ngày 30/6/2022, ông Trần Đức T1 chuyển số tiền 7.798.900.000 đồng (Bảy tỷ bảy trăm chín tám triệu chín trăm ngàn đồng) cho Công ty TNHH P mượn và chuyển từ tài khoản cá nhân của ông T1 chuyển vào tài khoản của bà để cùng tiền cá nhân của bà cho đủ 8.400.000.000 đồng để bà chuyển vào tài khoản của Công ty TNHH P mượn.

- Ngày 22/8/2022, ông Trần Đức T1 đã chuyển số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) cho Công ty TNHH P mượn và chuyển từ tài khoản cá nhân của ông T1 chuyển vào tài khoản của bà để cùng tiền cá nhân của bà cho đủ 2.300.000.000 đồng để bà chuyển vào tài khoản của Công ty TNHH P mượn.

Do đó, sau khi Công ty P được các đối tác mua hàng chuyển trả tiền hàng thì Công ty TNHH P đã chuyển tiền từ tài khoản của Công ty TNHH P vào tài khoản cá nhân của bà Phạm Thị T để T chuyển trả bớt số tiền ông T1 đã cho mượn trước đó, cụ thể:

- Ngày 01/03/2022, Công ty TNHH P chuyển cho bà T 100.000.000 (một trăm triệu đồng). Cùng ngày bà Phạm Thị T chuyển trả vào tài khoản của ông Trần Đức T1 42.389.000 đồng.

- Ngày 06/04/2022, Công ty TNHH P chuyển cho bà T 180.0000.000 đồng.

- Ngày 07/04/2022, Công ty TNHH P chuyển cho bà T 140.000.000 đồng.

- Ngày 15/04/2022, bà Phạm Thị T chuyển trả vào tài khoản của ông Trần Đức T1 100.000.0000 đồng và 10.000.0000 đồng.

- Ngày 02/11/2022, Công ty TNHH P chuyển cho bà T 130.000.000 đồng + 50.000.000 đồng, tổng 02 lần là 180.000.000 đồng.

- Ngày 07/11/2022, Công ty TNHH P chuyển cho Bà T 700.000.000 + 150.000.000 đồng. Cùng ngày bà Phạm Thị T chuyển trả vào tài khoản của ông T1 300.000.000 đồng + 300.000.000 đồng + 300.000.000 đồng, tổng 03 lần chuyển là 900.000.000 đồng.

- Ngày 21/11/2024, bà T chuyển trả ông T1 40.000.000.

- Ngày 22/11/2022, Công ty TNHH P chuyển cho bà T 500.000.000 đồng và bà chuyển cho bà T 340.000.000 đồng.

- Ngày 23/11/2023, bà Phạm Thị T chuyển trả vào tài khoản của ông T1 số tiền 300.000.000 đồng +300.000.000 đồng +200.000.000 đồng, tổng 03 lần chuyển 800.000.000 đồng.

- Ngày 01/12/2022, Công ty TNHH P chuyển cho bà T 900.000.000 đồng (Chín trăm triệu đồng).

- Ngày 02/12/2022, bà Phạm Thị T chuyển trả vào tài khoản của ông T1 số tiền 300.000.000 đồng + 300.000.000 đồng + 300.000.000 đồng).

- Ngày 02/12/2022, Công ty TNHH P chuyển cho bà T 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

- Ngày 07/12/2022, bà Phạm Thị T chuyển trả vào tài khoản của của ông T1 100.000.000 đồng.

Do đó, số tiền 2.884.589.000 đồng theo đơn khởi kiện mà bà Phạm Thị T đã khởi kiện yêu cầu ông Trần Đức T1 trả lại cho bà T là không có căn cứ. Vì đây là tiền do Công ty TNHH P và bà chuyển cho T để T chuyển trả nợ cho ông T1 đã cho Công ty TNHH P mượn trước đó. Ông Trần Đức T1 không vay mượn tiền của Phạm Thị T. Nay bà T khởi kiện yêu cầu ông T1 trả khoản nợ trên là không có căn cứ, bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T.

* Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2025/DS-ST ngày 15/7/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Đồng Nai đã quyết định :

Chấp yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị T về việc "Tranh chấp vay tài sản" đối với bị đơn ông Trần Đức T1.

Buộc ông Trần Đức T1 phải trả cho bà Phạm Thị T số tiền 3.073.863.014 đồng trong đó nợ gốc là 2.800.000.000 đồng, nợ lãi là 273.863.014 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

* Ngày 22/7/2025 ông Trần Đức T1, bà Phạm Thị T3 kháng cáo yêu cầu huỷ bản án sơ thẩm số 29/2025/DS-ST ngày 15/7/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Đồng Nai.

* Ngày 28/7/2025, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Đồng Nai ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 183/QĐKNPT-VKSKV1-DS đề nghị huỷ bản án sơ thẩm do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

** Quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:*

- Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử và tại phiên tòa.

- Về nội dung:

Các tài liệu trong hồ sơ vụ án thể hiện với vai trò là Phó giám đốc kiêm Kế toán trưởng bà Phạm Thị T sử dụng tài khoản của công ty P (do được Giám đốc uỷ quyền) song song với tài khoản cá nhân của bà T tại Ngân hàng C1 – chi nhánh Đ1 để thực hiện các giao dịch cá nhân và phục vụ hoạt động của công ty. Như vậy số tiền mà bà T khởi kiện có liên quan đến hoạt động của công ty P nhưng cấp sơ thẩm không đưa công ty này tham gia tố tụng là bỏ sót người tham gia tố tụng.

Nội dung giao dịch khi chuyển tiền từ tài khoản của bà T sang tài khoản của ông T1 không thể hiện việc vay mượn, trong khi bị đơn không thừa nhận có quan hệ

vay mượn tiền với nguyên đơn. Cấp sơ thẩm chưa đối chất làm rõ là thu thập chứng cứ chưa đầy đủ.

Từ các phân tích trên, Kiểm sát viên đề nghị huỷ bản án sơ thẩm do thu thập chứng cứ chưa đầy đủ và vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục kháng cáo, kháng nghị:

Ngày 28/7/2025, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Đồng Nai ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 183/QĐKNPT-VKSKV1-DS; ngày 22/7/2025 ông Trần Đức T1, bà Phạm Thị T3 nộp đơn kháng cáo và nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm. Kháng nghị, kháng cáo được thực hiện theo đúng thời hạn nên được xem xét giải quyết thủ tục phúc thẩm

Tại phiên toà phúc thẩm, người đại diện của ông T1 và bà T xác định giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đại diện Viện kiểm sát VKS giữ nguyên quan điểm kháng nghị. Bên kháng cáo nộp thêm các Vi bằng số 103, 104/2026/VB-TPLBH ngày 12/3/2026 trong đó ghi nhận việc trao đổi thông tin giữa ông T1 và bà T liên quan đến việc chuyển số tiền đang tranh chấp thông qua ứng dụng Zalo.

Người đại diện của nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, theo đó chỉ yêu cầu bị đơn thanh toán lại số tiền gốc đã vay, không yêu cầu tiền lãi.

[2] Xét kháng cáo, kháng nghị

[2.1] Các tình tiết không cần chứng minh:

Các bên đương sự trình bày thống nhất các nội dung sau:

Nguyên đơn bà Phạm Thị T, bị đơn ông Trần Đức T1 và người có quyền lợi nghĩ vụ liên quan bà Phạm Thị T3 có mối quan hệ thân thích, cụ thể: Bà T, bà T3 là chị em ruột và cùng góp vốn thành lập Công ty Trách nhiệm hữu hạn P với tỷ lệ bà T3 góp 50% (bà T3 là người đại diện theo pháp luật của công ty), bà T 30% . Ông T1, bà T3 là vợ chồng hợp pháp có đăng ký kết hôn.

Bị đơn Trần Đức T1 thừa nhận có việc bà Phạm Thị T chuyển tiền 13 lần vào tài khoản ngân hàng F tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ – Chi nhánh Đ1 của ông với tổng số tiền là 2.884.589.000 đồng vào các ngày 15/4/2022, 07/11/2022, 21/11/2022, 23/11/2022, 02/12/2022, 07/12/2022.

Người đại diện theo uỷ quyền nguyên đơn thừa nhận các tài khoản cá nhân có tên "*duoi C" và "Thuỷ PMS"* ghi nhận tại các Vi bằng số 103 và số 104/2026/VB-TPLBH là của bà Phạm Thị T.

[2.2] Ông T1 không thừa nhận có việc vay mượn tiền với bà Phạm Thị T mà cho rằng số tiền trên là tiền công ty Phước Minh S1 chuyển thanh toán tiền vay cho ông, bà T chỉ là người chuyển trả.

Xét thấy nội dung ghi nhận tại các lần chuyển khoản chỉ ghi *"Pham Thi Thuy chuyen tien Anh T1 L1", "Pham Thi Thuy chuyen tien Anh T1 L2", "Pham Thi Thuy*

chuyen tien Anh T1 L3" trong khi bị đơn không thừa nhận, nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ nào khác nên chưa đủ cơ sở xác định giữa các bên tồn tại giao dịch vay mượn tiền.

Trong khi đó Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà T3 cho rằng khoản tiền 2.884.589.000 đồng mà bà T chuyển cho ông T1 là 1 phần trong tổng số tiền 8.900.000.000 đồng mà Công ty P thanh toán nợ cho ông T1. Bà T3 ông T1 cung cấp một số tài liệu thể hiện từ năm 2021 đến năm 2022 ông T1 nhiều lần chuyển tiền vào tài khoản số 209850469 của công ty P tại Ngân hàng Á với nội dung cho mượn.

Các tài liệu trong hồ sơ cho thấy từ năm 2020 đến tháng 5 năm 2023 với vai trò là Phó giám đốc kiêm Kế toán trưởng, bà T được bà Phạm Thị T3, Giám đốc công ty, uỷ quyền sử dụng tài khoản số 209850469 tại Ngân hàng TMCP Á - chi nhánh Đ1 của công ty P để phục vụ hoạt động của công ty. Đồng thời đối chiếu các giao dịch tại tài khoản cá nhân của bà T tại Ngân hàng TMCP C1 – Chi nhánh Đ1 thì có nhiều lần bà T sử dụng tài khoản này để chuyển, nhận tiền có nguồn gốc xuất phát từ các giao dịch của công ty P, cũng như dùng để chuyển tiền đến tài khoản cá nhân số 107869341288 tại Ngân hàng V của bà T (là tài khoản bà T dùng để chuyển tiền cho ông T1)

Đối chiếu thông tin ghi nhận tại các vi bằng số 103, 104 do bị đơn giao nộp, phía nguyên đơn bà T xác định bà T có gửi tin nhắn có hình ảnh chuyển tiền từ tài khoản cá nhân của và nội dung tin nhắn đính kèm xác nhận nợ của công ty P với ông T1. Tuy nhiên phía nguyên đơn khai nại rằng là thực hiện việc chuyển tiếp tin nhắn có nguồn gốc từ bà Phạm Thị T3 đến ông T1 theo yêu cầu của bà T3. Trình bày trên của nguyên đơn là không hợp lý bởi lẽ ông T1 và bà T3 là vợ chồng, bản thân bà T3 có thể thực hiện trực tiếp mà không cần thôn qua bà T.

Từ lý do trên, Hội đồng xét xử nhận thấy phát sinh tình tiết, chứng cứ mới cho thấy có mối liên quan chặt chẽ giữa số tiền chuyển khoản từ tài khoản cá nhân của bà Phạm Thị T với khoản vay giữa ông Trần Đức T1 với công ty P, việc làm rõ bản chất giao dịch này có thể làm ảnh hưởng đến kết quả giải quyết tranh chấp giữa nguyên đơn bà T với ông T1 mà không thể làm rõ tại phiên toà phúc thẩm. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông T1 bà T3, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1- Đồng Nai huỷ bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[3] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận, người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên toà phù hợp nhận định Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Từ các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1- Đồng Nai, chấp nhận kháng cáo của ông Trần Đức T1, bà Phạm Thị T3.

Hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm 29/2025/DS-ST ngày 15/7/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đồng Nai, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân khu vực 1 – Đồng Nai giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: hoàn trả tạm ứng án phí phúc thẩm cho ông Trần Đức T1, bà Phạm Thị T3 mỗi người 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) đã nộp tại các biên lai thu số 0007897, 0007898 cùng ngày 07/8/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND khu vực 1 – Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Phòng THADS khu vực 1 – Đồng Nai
- THADS tỉnh Đồng Nai;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa DS, VP, TP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Công Sự